

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/DS-PT

Ngày 14-4-2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
và tài sản trên đất, yêu cầu chia
thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Nguyệt.

Các Thẩm phán: Ông Lộc Sơn Thái;

Ông Cao Đức Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 11
năm 2024, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, yêu cầu
chia thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024
của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2025/QĐ-PT ngày
21 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2025 ngày 18-02-2025;
Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2025 ngày 07-03-2025; Quyết định hoãn phiên
tòa số 45/2025 ngày 18-3-2025; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số
51/2025 ngày 14-4-2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bành Thị L; cư trú tại: Số nhà 144, đường B, khu C, thị
trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Triệu Quang H; địa
chỉ: Số nhà 738, đường B, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố: Bà Mai Thị T; cư trú tại: Phòng 2507, chung
cư Bemes, phường K, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:** Ông Lê Anh N,

sinh năm 1979, vắng mặt; Ông Bùi Thiên A và ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Số 55, ngõ 159, phố P, phường L, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, là Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn cấp cao Hà Nội - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; đều có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Vũ Thị T; cư trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị T: Bà Mai Thị T; cư trú tại: Phòng 2507, chung cư Bemes, phường K, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Mai Thị T1; cư trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị T1: Bà Mai Thị T; cư trú tại: Phòng 2507, chung cư Bemes, phường K, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bà Mai Thảo H; cư trú tại: Số nhà 144, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

3. Bà Vũ Thị B; cư trú tại: Số nhà 142, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

4. Ông Nguyễn Văn P; cư trú tại: Số nhà 142, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị T; cư trú tại: Số nhà 146, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1961; địa chỉ: Số nhà 100, đường Ba Đình, khu Na Đâu, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Ông Nguyễn Đức Văn, sinh năm 1949, địa chỉ: Số nhà 205, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Ông Lâm Văn S, sinh năm 1959, địa chỉ: Số nhà 187, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

4. Ông Lê Mai N, sinh năm 1956, địa chỉ: Số nhà 192, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

5. Bà Trần Thị B; địa chỉ: Số 215, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

6. Bà Nguyễn Thuý H, địa chỉ: Số 140, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Do có kháng cáo của: Bà Mai Thị T là bị đơn có yêu cầu phản tố trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Bành Thị L trình bày: Năm 1991 bà nhận chuyển nhượng lại từ vợ chồng ông Hoàng Đức C và bà Nguyễn Thị X 01 một mảnh đất tại khu C, thị trấn H để ở và mở quán buôn bán hàng tạp hoá. Khi mua, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 vừa mới xây dựng, có diện tích sử dụng khoảng 70m². Việc chuyển nhượng chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập văn bản, giấy tờ. Về nguồn gốc số tiền mua nhà đất, một phần do bà tiết kiệm từ tiền lương làm công nhân Lâm trường, tiền hưởng nghỉ chế độ và phần còn lại chủ yếu do mẹ đẻ của bà đưa cho (bà đổi thửa đất được Lâm trường cấp cho mẹ đẻ để lấy tiền mua nhà đất nêu trên). Do cùng công tác tại Lâm trường H II nên bà quen biết ông Mai Quý R (D), sinh năm 1955, quê ở tỉnh Thái Bình. Năm 1993, ông Mai Quý R do công tác xa nhà, đến sống chung với bà, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung, mẹ đẻ, vợ con ông Mai Quý R ở tỉnh Thái Bình vẫn thường xuyên lên thăm ông Rọi tại ngôi nhà nêu trên; từ năm 1997 đến năm 2000, chị Mai Thị T1 (con gái ông Rọi) lên ở cùng nhà của bà để đi học tại trường Trung học phổ thông H nên bà được chăm sóc, giúp đỡ bố con ông Rọi sinh sống, học hành. Bà và ông Mai Quý R không phát sinh quan hệ hôn nhân, tài sản, không có con chung, có 01 người con nuôi do có người quen nhặt được và đưa cho bà nuôi từ bé sơ sinh), tiền ai người nấy tiêu, không có tài sản chung. Đến năm 2000, từ việc buôn bán hàng tạp hóa, nhu yếu phẩm bà có dành dụm được một khoản tiền và tiến hành sửa chữa thành ngôi nhà 03 tầng như hiện nay. Toàn bộ tiền xây sửa nhà đều do bà bỏ ra, ông R không có đóng góp gì về tiền do ông Rọi chỉ có đồng lương ít ỏi và phải nuôi vợ, các con, mẹ già, xây nhà ở quê cho mẹ ông Rọi (trước thời điểm bà Liên sửa lại nhà); ông Mai Quý R chỉ có công sức trong việc phụ giúp bà trông nom, sửa chữa nhà ở.

Năm 2005, ông Mai Quý R ốm nặng đi viện do một mình bà chăm sóc, lo viện phí. Đến tháng 8 năm 2005, ông Mai Quý R chết, bà đứng ra lo mai táng cho ông Rọi, khoản tiền phúng viếng còn dư sau khi đổi trừ tiền mai táng phí, bà đã đưa lại toàn bộ cho vợ của ông Mai Quý R là bà Vũ Thị T. Tất cả tài sản là vật dụng cá nhân của ông Mai Quý R, bà đều đưa lại cho vợ con ông Rọi. Do đó, bà khẳng định đất và tài sản trên đất đang có tranh chấp là tài sản riêng của bà. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993, do bà thường xuyên đi Hà Nội lấy hàng hoá về bán quay vòng liên tục, không có mặt tại nhà nên khi cơ quan nhà nước tiến hành các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Mai Quý R ở nhà và làm thủ tục tự kê khai theo cán bộ hướng dẫn, ông Rọi cũng không nói lại nên bà không được biết.

Ngày 15-11-1993 được UBND tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C191667 đối với diện tích 80m² thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 30, chủ sử dụng đất mang tên ông Mai Quý R; mãi sau này, bà mới biết sổ đứng tên ông Rọi nhưng do ông Mai Quý R xác định ở cùng bà, công việc buôn bán cũng bận và không hiểu biết về pháp luật nên bà không có ý kiến gì; hơn nữa sổ đỏ cũng cất trong tủ, không có giao dịch gì liên quan đến giấy tờ nên

cũng không để ý đến. Năm 2006, sau khi ông Rơi chết, bà làm đơn xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 546149 ngày 27-01-2006 đối với thửa đất số 174, tờ bản đồ số 13, diện tích 73m² tại số nhà 144, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do cán bộ địa chính, Ủy ban nhân dân thị trấn hướng dẫn nên bà chỉ biết ký và làm theo, mục đích để chuyển sang đứng tên bà vì ông R đã chết, bà xác định đất để ở chứ không mua bán gì. Quá trình, bà làm thủ tục niêm yết công khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xảy ra khiếu nại. Quá trình sử dụng đất từ năm 1991 đến nay không xảy ra tranh chấp gì với ai.

Đến tháng 11-2022, chị Mai Thị T có tranh chấp với bà do chị Thúy cho rằng thửa đất số 174, tờ bản đồ số 13, diện tích 73m² và tài sản trên đất là của ông Mai Quý R. Ngày 15/8/2023 Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã ban hành Quyết định số 3352/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 546149 với lý do cấp không đúng đối tượng sử dụng đất. Thực tế bà đã quản lý, sử dụng đất và sở hữu nhà từ năm 1991 đến nay, nhưng do có tranh chấp nên Ủy ban nhân dân chưa cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu Tòa án công nhận quyền quản lý, sử dụng diện tích 73 m² đất thuộc thửa 174, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính thị trấn H và quyền sở hữu tài sản ngôi nhà trên đất có địa chỉ tại khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Yêu cầu chị Mai Thị T chấm dứt hành vi tranh chấp, gây cản trở đối với quyền quản lý, sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu Tòa án công nhận quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất theo hiện trạng thực tế sử dụng là 62,5 m² đất (ký hiệu thửa tạm S2, có vị trí đỉnh thửa A1-A2-A3-A7-A8) thuộc một phần thửa 174, tờ bản đồ số 13 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 1996; tương ứng với thửa đất số 44 tờ bản đồ số 45 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 2020 cho bà Bành Thị L; tự nguyện công nhận ông Mai Quý R có một phần công sức đóng góp (do trông nom, bảo quản tài sản trong thời gian sống chung) trong giá trị ngôi nhà tương ứng với 20% giá trị ngôi nhà (tài sản hình thành trước thời điểm ông Rơi chết).

Bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của chị Mai Thị T, yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị T và yêu cầu bà Mai Thị T, thành viên khác trong gia đình là bà Mai Thị T1, bà Vũ Thị T chấm dứt hành vi tranh chấp, gây cản trở đối với quyền quản lý, sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tranh chấp. Đối với diện tích 6m² hiện do bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng và 4,5m² hiện do bà Vũ Thị B, ông Nguyễn Văn P đang quản lý, sử dụng, đều thuộc một phần thửa đất số thửa đất số 174; bà xác định không có tranh chấp do ranh giới hai bên đã được xác định, sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay nên rút yêu cầu khởi kiện đối với 02 diện tích nêu trên.

Bị đơn có yêu cầu phản tố bà Mai Thị T; đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Vũ Thị T, bà Mai Thị T1 trình bày:

Năm 1979, ông Mai Quý R kết hôn với bà Vũ Thị T tại Ủy ban hành chính xã Gia Sàng, khu phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên và sinh được 02 người con là Mai Thị T, Mai Thị T1. Trong thời gian ông Mai Quý R sinh sống, công tác tại Lâm trường H II (từ năm 1987 đến trước khi chết) có quan hệ ngoài hôn nhân, sống chung với bà Bành Thị L. Thời gian đó ông Mai Quý R đi làm có lương, thậm chí có thời gian còn làm trưởng phòng kỹ thuật nên việc bà Bành Thị L cho rằng ông Mai Quý R không đóng góp gì, không có tài sản, bà Liên xây nhà bằng tiền tự có của bà Liên là không đúng.

Năm 1993, ông Mai Quý R được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 191667 ngày 15-11-1993 đối với thửa đất số 09 tờ bản đồ số 30 diện tích 80m². Sau khi ông Rời chết năm 2005, ngày 20-12-2006, bà Bành Thị L làm đơn xin chuyển quyền sở hữu với nội dung được quyền thừa kế từ ông Mai Quý R. Sau đó bà Liên được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 546149 ngày 27-01-2006.

Nhận thấy việc bà Bành Thị L được nhận thừa kế từ ông Mai Quý R là không đúng quy định pháp luật nên năm 2022 bà đã làm đơn yêu cầu giải quyết tại Ủy ban nhân dân thị trấn H và Ủy ban nhân dân huyện H. Đến ngày 23-5-2023, Ủy ban nhân dân huyện H có công văn số 909/UBND-TNMT với nội dung: Quá trình làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Mai Quý R sang tên bà Bành Thị L chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 151 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 đối với thửa đất số 174 tờ bản đồ số 13 (tức thửa đất số 09 tờ bản đồ số 30). Ngày 15/8/2023, Ủy ban nhân dân huyện H đã ban hành quyết định số 3353/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Bành Thị L.

Do đó, bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bành Thị L, có yêu cầu phản tố như sau: *Chia di sản thừa kế của ông Mai Quý R gồm: ½ diện tích thửa đất số 09 tờ bản đồ số 30, diện tích 80m², đã được cấp GCNQSDĐ số C191667 cấp ngày 15-11-1993 mang tên ông Mai Quý R (tương ứng với thửa đất 174, tờ bản đồ số 13), đất có địa chỉ tại số 144 đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn và tài sản trên đất (1/2 ngôi nhà 03 tầng). Trong đó: chị Mai Thị T yêu cầu được quản lý, sử dụng 25% di sản thừa kế, tương ứng với 10m² đất và 25% di sản thừa kế đối với giá trị phần tài sản trên đất.*

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà thay đổi yêu cầu phản tố như sau:

Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Mai Quý R theo hiện trạng thực tế đối với 31,25m² đất thuộc một phần thửa đất số 174, tờ bản đồ số 13 và tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng cho 04 người thừa kế của ông Mai Quý R; mỗi người được hưởng phần một phần di sản tương ứng với 25% giá trị tài sản.

Trong đó, bà yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng 25% di sản thừa kế của ông Mai Quý R là quyền sử dụng đất, tương ứng với 7,8m² đất và 25% di sản thừa kế đối với phần tài sản trên đất (1/2 ngôi nhà 03 tầng phần được xây dựng trước khi ông Rời chết).

Đối với bà Vũ Thị T là người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu

độc lập như sau: Được hưởng 50% tài sản nêu trên thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Thuồng do bà Thuồng là vợ hợp pháp của ông Mai Quý R, có đăng ký kết hôn tương ứng yêu cầu Toà án công nhận quyền quản lý, sử dụng đất đối diện tích 31,25m² đất. Về yêu cầu chia thừa kế được hưởng 25% di sản của ông Mai Quý R là quyền sử dụng đất, tương ứng với 7,8m² đất và 25% di sản thừa kế đối với phần tài sản trên đất (1/2 ngôi nhà 03 tầng phần được xây dựng trước khi ông Rơi chết).

Bà Mai Thị T1 không có yêu cầu độc lập, giữ nguyên ý kiến như bản tự khai, nhất trí với yêu cầu phản tố chia thừa kế của bị đơn bà Mai Thị T, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Lê Anh N trình bày :

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi: Thứ nhất, đối yêu cầu về việc tranh chấp quyền sử dụng đất: Ngày 15-11-1993, ông Mai Quý R được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy nhiên bà Bành Thị L không có khiếu nại cho đến trước khi khởi kiện tại Toà án nên không còn thời hiệu khởi kiện tranh chấp đất đai, không có quyền khởi kiện, đề nghị Toà án bác yêu cầu của nguyên đơn. Thứ hai, đối với yêu cầu bị đơn chấm dứt hành vi tranh chấp; thực tế bị đơn bà Mai Thị T không có tranh chấp với nguyên đơn mà chỉ khiếu nại các Quyết định của cơ quan hành chính nhà nước do cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng cho bà Bành Thị L.

- Đối với yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố về việc chia thừa kế, nhất trí với quan điểm của bị đơn về việc phân chia các di sản thừa kế là đất và tài sản trên đất. Tuy nhiên, căn cứ theo quy định Điều 635, 675 Bộ luật dân sự năm 2005, ông Mai Quý R chết, không để lại di chúc nên những người thừa kế di sản thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Rơi chỉ gồm có 03 người là bà Vũ Thị T, chị Mai Thị T, chị Mai Thị T1. Đối với chị Mai Thảo Hiền không phải là con nuôi hợp pháp của ông Mai Quý R nên không thuộc hàng thừa kế, không được chia. Tuy nhiên tại phiên tòa chị Mai Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm xác định chị Mai Thảo Hiền là con nuôi của ông Rơi và được quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị B có ý kiến trình bày:

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn P, bà Vũ Thị B, cả 03 người đều là chủ sử dụng đất liền kề với thửa đất số 174 đang có tranh chấp trong vụ án đều xác định các bên đã sử dụng đất ổn định, có ranh giới rõ ràng từ xưa đến nay, không xảy ra tranh chấp nên đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất; đồng thời đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08-4-2024, xác định đất tranh chấp là 62,5 m² đất, ký hiệu thửa tạm S2, có vị trí đỉnh thửa A1-A2-A3-A7-A8, thuộc một phần thửa 174, tờ bản đồ số 13 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 1996; tương ứng với thửa đất số 44 tờ bản đồ số 45 -

bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 2020. Đất nằm hoàn toàn trong hành lang bảo vệ sông và hành lang đường B, có tứ cận tiếp giáp: Phía Đông tiếp giáp phần đất sông; phía tây tiếp giáp đường B; phía Nam tiếp giáp đất hộ bà Vũ Thị B; phía Bắc tiếp giáp đất bà Nguyễn Thị T. Trên đất có 01 nhà 03 tầng giáp mặt đường DT 242.

Giá quyền sử dụng đất tranh chấp giá nhà nước 3.900.000đồng/m². Giá thị trường là 12.000.000 đồng/m², trị giá thửa đất là 750.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản trên đất có tranh chấp (hình thành trước ngày 26-8-2005, xây dựng năm 2000) là 419.239.590 đồng. Ngoài ra, tài sản được hình thành sau 2005 (sửa chữa năm 2022, trị giá 353.320.490 đồng).

Tại Bản án số 32/2024/DS-ST ngày 30-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

I. Về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

1. Đình chỉ giải quyết đối với diện tích 06m² đất (ký hiệu thửa tạm S3, có vị trí đỉnh thửa A1-A2-A3-B1-B4) và diện tích 4,5m² đất (ký hiệu thửa tạm S4, có vị trí đỉnh thửa A7-A11-A8-B3-B2) cùng thuộc một phần thửa đất số 174, tờ bản đồ số 13-Bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 1996; đất có địa chỉ tại khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ:

- *Về quyền khởi kiện:* Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về án phí:* Người khởi kiện không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút, không yêu cầu giải quyết.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Bành Thị L được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đối với diện tích 62,5 m² đất (ký hiệu thửa tạm S2, có vị trí đỉnh thửa A1-A2-A3-A7-A11-A8) thuộc một phần thửa 174, tờ bản đồ số 13 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 1996, tương ứng là thửa đất số 44 tờ bản đồ số 45 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 2020; đất có chiều dài và các phía tiếp giáp thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 40 - 2024 kèm theo Bản án. Đất có địa chỉ tại: Số 144, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận quyền sở hữu tài sản trên đất; bà Bành Thị L được quyền tiếp tục sở hữu tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 03 tầng có diện tích sử dụng 52,4m² (ký hiệu đỉnh A11-A9-A10-A2-A3-A7) sau khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán đủ phần giá trị phần di sản thừa kế theo pháp luật của ông Mai Quý R tại tiểu mục 3.1 thuộc mục II của Quyết định bản án.

4. Buộc bà Mai Thị T và bà Mai Thị T1, bà Vũ Thị T chấm dứt hành vi tranh chấp, gây cản trở quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản trên diện tích đất nêu trên.

5. Bà Bành Thị L có nghĩa vụ kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 40 -2024 đo vẽ ngày 08-4-2024)

II. Về yêu cầu chia thừa kế tài sản, chia tài sản chung.

1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Mai Thị T, yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị T về việc được quyền quản lý, sử dụng 25% di sản thừa kế của ông Mai Quý R là quyền sử dụng đất, tương ứng với 7,8m² đất thuộc một phần thửa đất 174, tờ bản đồ 13 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 1996.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị T về việc công nhận quyền quyền quản lý, sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng đối với diện tích 31,25m² đất thuộc một phần thửa đất số 174, tờ bản đồ số 13, diện tích 73m² tại số nhà 144, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Mai Thị T, yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị T về việc hưởng di sản thừa kế của ông Mai Quý R đối với 20% giá trị ngôi nhà trên đất (phần tài sản hình thành trước khi ông Mai Quý R chết) tương ứng 83.848.918đ (tám mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm mười tám đồng), phân chia di sản thừa kế cụ thể như sau:

3.1. Bà Vũ Thị T, bà Mai Thị T1, bà Mai Thị T mỗi người được hưởng 01 phần di sản thừa kế tương ứng 25% và có giá trị 20.962.000đ (hai mươi triệu, chín trăm, sáu mươi hai nghìn đồng-đã làm tròn); nguyên đơn bà Bành Thị L có nghĩa vụ thực hiện việc thanh toán trị giá phần di sản cho bà Vũ Thị T, bà Mai Thị T1, bà Mai Thị T tổng số tiền 62.886.000đ (sáu mươi hai triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

3.2. Giao cho bà Bành Thị L tiếp tục quản lý phần di sản thừa kế còn lại có giá trị 20.962.000đ (hai mươi triệu, chín trăm, sáu mươi hai nghìn đồng đã làm tròn) để xử lý, giải quyết theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

III. Án phí, Chi phí tố tụng.

1. Án phí:

1.1. Nguyên đơn bà Bành Thị L, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Vũ Thị T được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí.

1.2. Bị đơn bà Mai Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 1.048.000đ (một triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn đồng, đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, để nộp ngân sách Nhà nước. Xác nhận bà Mai Thị T đã nộp thi hành đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/23 số 0004794 ngày 26-7-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn; sau khi khấu trừ, bà Mai Thị T được hoàn trả 2.958.000đ (hai triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn đồng).

1.3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị T1 phải chịu 1.048.000đ (một triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn đồng, đã làm tròn) án

phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, để nộp ngân sách nhà nước.

2. Chi phí tố tụng:

2.1. Bà Bành Thị L phải chịu số tiền 1.050.000đ (một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản; xác nhận đã thanh toán đủ theo bảng kê chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08-4-2024.

2.2. Bị đơn bà Mai Thị T phải chịu số tiền 6.252.000đ (sáu triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản; do nguyên đơn đã nộp tạm ứng và thanh toán chi phí xong nên bà Mai Thị Thuý có nghĩa vụ thanh toán hoàn trả cho bà Bành Thị L số tiền 6.252.000đ (sáu triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 09-10-2024, bà Mai Thị T là bị đơn trong vụ án kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Không chấp nhận kết quả xét xử sơ thẩm, kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn bà Mai Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Sau khi hòa giải, các đương sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thống nhất tự thỏa thuận, cụ thể như sau: Bà Bành Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 62,5 m² đất và tài sản gắn liền trên đất 01 ngôi nhà 03 tầng (có vị trí đỉnh thửa A1-A2-A3-A7-A11-A8) thuộc một phần thửa 174, tờ bản đồ số 13 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 1996, tương ứng là thửa đất số 44 tờ bản đồ số 45 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 2020; địa chỉ: Số 144, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Bà Bành Thị L có trách nhiệm thanh toán trị giá phần di sản cho bà Vũ Thị T, bà Mai Thị T1, bà Mai Thị T được hưởng tổng số tiền 165.000.000 đồng (một trăm sáu mươi năm nghìn đồng). Bị đơn bà Mai Thị T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền và nghĩa vụ liên quan của bà Vũ Thị T, bà Mai Thị T1 đều nhất trí, thống nhất và tự nguyện để bà Vũ Thị T được hưởng toàn bộ giá trị giá phần di sản thừa kế của ông Mai Quý R tổng số tiền là 165.000.000đ (một trăm sáu mươi năm triệu đồng).

Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 7.302.000đ (bảy triệu ba trăm linh hai nghìn đồng). Bà Bành Thị L tự nguyện chịu số tiền 1.050.000đ (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), bà Bành Thị L đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản. Bị đơn bà Mai Thị T tự nguyện chịu số tiền

6.252.000đ (sáu triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn đồng); số tiền này nguyên đơn đã nộp tạm ứng để chi phí, bà Mai Thị T có trách nhiệm thanh toán hoàn trả cho bà Bành Thị L số tiền 6.252.000đ (sáu triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Bành Thị L, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Vũ Thị T đề nghị được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Điều nhất trí sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại Điều 285, 286, 290, 292 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn kháng cáo trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thống nhất tự thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án, cụ thể:

Bà Bành Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 62,5 m² đất và tài sản gắn liền trên đất 01 ngôi nhà 03 tầng (có vị trí đỉnh thửa A1-A2-A3-A7-A11-A8) thuộc một phần thửa 174, tờ bản đồ số 13 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 1996, tương ứng là thửa đất số 44 tờ bản đồ số 45 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 2020; địa chỉ: Số 144, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Bà Bành Thị L có trách nhiệm thanh toán trị giá phần di sản cho bà Vũ Thị T, bà Mai Thị T1, bà Mai Thị T tổng số tiền 165.000.000 đồng (một trăm sáu mươi năm nghìn đồng). Bị đơn bà Mai Thị T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền và nghĩa vụ liên quan của bà Vũ Thị T, bà Mai Thị T1 đều nhất trí tự nguyện để bà Vũ Thị T được hưởng toàn bộ giá trị giá phần di sản thừa kế của ông Mai Quý R tổng số tiền là 165.000.000đ (một trăm sáu mươi năm triệu đồng).

Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 7.302.000đ (bảy triệu ba trăm linh hai nghìn đồng). Bà Bành Thị L tự nguyện chịu số tiền 1.050.000đ (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), bà Bành Thị L đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản. Bị đơn bà Mai Thị T tự nguyện chịu số tiền

6.252.000đ (sáu triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn đồng); số tiền này nguyên đơn đã nộp tạm ứng để chi phí, bà Mai Thị T có trách nhiệm thanh toán hoàn trả cho bà Bành Thị L số tiền 6.252.000đ (sáu triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Bành Thị L phải chịu 47.077.187 đồng; người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Vũ Thị T phải chịu 8.250.000 đồng. Bà Bành Thị L, bà Vũ Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo bà Mai Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) để sung vào Ngân sách Nhà nước. Ngày 23-10-2024 bà Mai Thị T đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí nêu trên tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án BLTU/23 số 0004860 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 30-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ, có đương sự vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Ngày 30-9-2024, Tòa án nhân dân huyện H xét xử vụ án nêu trên. Ngày 09-10-2024, bị đơn bà Mai Thị T có đơn kháng cáo, căn cứ Điều 273, đơn kháng cáo của bà Mai Thị T trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét.

[3] Xét kháng cáo của bà Mai Thị T đề nghị: Không chấp nhận kết quả xét xử sơ thẩm, kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các đương sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thống nhất tự thỏa thuận được với

nhau về việc chia di sản thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Mai Quý R được hưởng di sản thừa kế, cụ thể:

[4.1] Bà Bành Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 62,5 m² đất và tài sản gắn liền trên đất 01 ngôi nhà 03 tầng (có vị trí đỉnh thửa A1-A2-A3-A7-A11-A8) thuộc một phần thửa 174, tờ bản đồ số 13 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 1996, tương ứng là thửa đất số 44 tờ bản đồ số 45 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 2020; địa chỉ: Số 144, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

[4.2] Bà Bành Thị L có trách nhiệm thanh toán trị giá phần di sản cho bà Vũ Thị T, bà Mai Thị T1, bà Mai Thị T tổng số tiền 165.000.000 đồng (một trăm sáu mươi năm nghìn đồng). Bị đơn bà Mai Thị T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị T, bà Mai Thị T1 đều nhất trí tự nguyện để bà Vũ Thị T được hưởng toàn bộ giá trị giá phần di sản thừa kế của ông Mai Quý R số tiền là 165.000.000đ (một trăm sáu mươi năm triệu đồng).

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 7.302.000 đồng (bảy triệu ba trăm linh hai nghìn đồng). Bà Bành Thị L tự nguyện chịu số tiền 1.050.000đ (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), bà Bành Thị L đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản. Bị đơn bà Mai Thị Thuý tự nguyện chịu số tiền 6.252.000đ (sáu triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng); số tiền này nguyên đơn đã nộp tạm ứng để chi phí, bà Mai Thị T có trách nhiệm thanh toán hoàn trả cho bà Bành Thị L số tiền 6.252.000đ (sáu triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Bành Thị L phải chịu 47.077.187 đồng; người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Vũ Thị T phải chịu 8.250.000 đồng. Bà Bành Thị L, bà Vũ Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo bà Mai Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) để sung vào Ngân sách Nhà nước. Ngày 23-10-2024 bà Mai Thị T đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí nêu trên tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án BLTU/23 số 0004860 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

[6] Xét thấy, việc thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Bành Thị L và bị đơn có yêu cầu độc lập bà Mai Thị T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị T, bà Mai Thị T1 là hoàn toàn tự nguyện; nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ khoản 2 Điều 5 và Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 148, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Căn cứ các Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 170 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, 31, 133, 134, 236 của Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bà Bành Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 62,5 m² đất và tài sản gắn liền trên đất 01 ngôi nhà 03 tầng (theo mảnh trích đo có vị trí đỉnh thửa A1-A2-A3-A7-A11-A8) thuộc một phần thửa 174, tờ bản đồ số 13 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 1996, tương ứng là thửa đất số 44 tờ bản đồ số 45 - bản đồ địa chính thị trấn H lập năm 2020; địa chỉ: Số 144, đường B, khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Bà Bành Thị L có quyền, nghĩa vụ kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 40 -2024 đo vẽ ngày 08-4-2024)

2. Bà Bành Thị L có trách nhiệm thanh toán trị giá phần di sản thừa kế của ông Mai Quý R cho bà Vũ Thị T tổng số tiền là 165.000.000 đồng (một trăm sáu mươi năm nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 7.302.000đ (bảy triệu ba trăm linh hai nghìn đồng). Bà Bành Thị L tự nguyện chịu số tiền 1.050.000đ (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng); bà Bành Thị L đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản. Bị đơn bà Mai Thị T tự nguyện chịu số tiền 6.252.000đ (sáu triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng); số tiền này nguyên đơn đã nộp tạm ứng để chi phí, bà Mai Thị T có trách nhiệm thanh toán hoàn trả cho bà Bành Thị L số tiền 6.252.000đ (sáu triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

4. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Bành Thị L và người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Vũ Thị T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo bà Mai Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) để sung vào Ngân sách Nhà nước. Ngày 23-10-2024 bà Mai Thị T đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí nêu trên tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án BLTU/23 số 0004860 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. H, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. H, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. H, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người TGTT khác;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Nguyệt

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Đức ChínhLộc Sơn Thái Lương Thị Nguyệt

